

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu quyết toán năm 2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN CHỢ ĐỒN

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;
Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các
tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày
28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;*

*Căn cứ Quyết định số 2780/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền
hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Chợ Đồn thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2025 giữa Sở Y tế tỉnh Thái
Nguyên và Bệnh viện Chợ Đồn.*

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Kế hoạch – Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán năm 2025 (Theo các phụ biểu đính kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Hành chính – Kế hoạch – Tổng hợp và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như điều 3 (T/hiện);
- BGĐ BVCD (Đ/b);
- Phòng HCKHTH (CK trên trang TTĐT);
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Nông Văn Quân

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán sốngày...../...../.....

Đơn vị: Bệnh viện Chợ Đồn

Đơn vị: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
400	DOANH THU	71.645.543.452	71.645.543.452	
411	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	34.991.981.830	34.991.981.830	
412	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài			
413	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại			
414	Doanh thu tài chính			
415	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ			
416	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	24.353.575.186	24.353.575.186	
417	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	24.312.372.186	24.312.372.186	
418	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	41.203.000	41.203.000	
419	Thu nhập khác	12.299.986.436	12.299.986.436	
450	CHI PHÍ	66.161.995.033	66.161.995.033	
451	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	4.896.981.830	4.896.981.830	
452	Chi phí hoạt động giao tự chủ			
453	Chi phí tài chính			
454	Giá vốn hàng bán	9.619.806.224	9.619.806.224	
455	Chi phí bán hàng			
456	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	50.500.078.629	50.500.078.629	
457	Chi phí khác	1.145.128.350	1.145.128.350	
458	Chi phí tài sản bàn giao			
460	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	4.125.000	4.125.000	
500	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	5.479.423.419	5.479.423.419	
510	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	6.386.095.504	6.386.095.504	

Chi tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
520	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	11.865.518.923	11.865.518.923	
521	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	357.020.583	357.020.583	
522	Nguồn kinh phí mang sang năm sau			
525	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	11.508.498.340	11.508.498.340	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2025

Đơn vị: Bệnh viện Chợ Đồn

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Tổng loại 130		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						
101	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)						
102	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)						
103	- Kinh phí đã nhận						
104	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
105	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)						
106	- Kinh phí đã nhận						
107	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
108	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	35.377.061.000	35.377.061.000		35.357.061.000	35.357.061.000	
109	- Kinh phí được giao tự chủ	30.151.000.000	30.151.000.000		30.151.000.000	30.151.000.000	
110	- Kinh phí không được giao tự chủ	5.226.061.000	5.226.061.000		5.206.061.000	5.206.061.000	
111	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	35.377.061.000	35.377.061.000		35.357.061.000	35.357.061.000	
112	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	30.151.000.000	30.151.000.000		30.151.000.000	30.151.000.000	
113	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	5.226.061.000	5.226.061.000		5.206.061.000	5.206.061.000	
114	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	34.991.981.830	34.991.981.830		34.987.981.830	34.987.981.830	
115	- Kinh phí được giao tự chủ	30.095.000.000	30.095.000.000		30.095.000.000	30.095.000.000	

Chi tiêu	Nội dung	Loại 130					
		Khoản 131			Khoản 132		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						
101	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)						
102	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)						
103	- Kinh phí đã nhận						
104	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
105	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)						
106	- Kinh phí đã nhận						
107	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
108	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	29.354.061.000	29.354.061.000		5.621.000.000	5.621.000.000	
109	- Kinh phí được giao tự chủ	24.743.000.000	24.743.000.000		5.408.000.000	5.408.000.000	
110	- Kinh phí không được giao tự chủ	4.611.061.000	4.611.061.000		213.000.000	213.000.000	
111	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	29.354.061.000	29.354.061.000		5.621.000.000	5.621.000.000	
112	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	24.743.000.000	24.743.000.000		5.408.000.000	5.408.000.000	
113	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	4.611.061.000	4.611.061.000		213.000.000	213.000.000	
114	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	28.991.141.564	28.991.141.564		5.621.000.000	5.621.000.000	
115	- Kinh phí được giao tự chủ	24.687.000.000	24.687.000.000		5.408.000.000	5.408.000.000	

Chi tiêu	Nội dung	Loại 130					
		Khoản 134			Khoản 139		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						
101	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)						
102	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)						
103	- Kinh phí đã nhận						
104	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
105	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)						
106	- Kinh phí đã nhận						
107	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
108	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	102.000.000	102.000.000		188.000.000	188.000.000	
109	- Kinh phí được giao tự chủ						
110	- Kinh phí không được giao tự chủ	102.000.000	102.000.000		188.000.000	188.000.000	
111	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	102.000.000	102.000.000		188.000.000	188.000.000	
112	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)						
113	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	102.000.000	102.000.000		188.000.000	188.000.000	
114	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	102.000.000	102.000.000		185.047.266	185.047.266	
115	- Kinh phí được giao tự chủ						

Chỉ tiêu	Nội dung	Loại 130			Loại 370		
		Khoản 151			Tổng loại 370		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						
101	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)						
102	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)						
103	- Kinh phí đã nhận						
104	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
105	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)						
106	- Kinh phí đã nhận						
107	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
108	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	92.000.000	92.000.000		20.000.000	20.000.000	
109	- Kinh phí được giao tự chủ						
110	- Kinh phí không được giao tự chủ	92.000.000	92.000.000		20.000.000	20.000.000	
111	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	92.000.000	92.000.000		20.000.000	20.000.000	
112	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)						
113	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	92.000.000	92.000.000		20.000.000	20.000.000	
114	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	88.793.000	88.793.000		4.000.000	4.000.000	
115	- Kinh phí được giao tự chủ						

Chỉ tiêu	Nội dung	Loại 370		
		Khoản 398		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	25	26	27=26-25
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
101	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)			
102	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)			
103	- Kinh phí đã nhận			
104	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
105	Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)			
106	- Kinh phí đã nhận			
107	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
108	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	20.000.000	20.000.000	
109	- Kinh phí được giao tự chủ			
110	- Kinh phí không được giao tự chủ	20.000.000	20.000.000	
111	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	20.000.000	20.000.000	
112	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)			
113	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	20.000.000	20.000.000	
114	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	4.000.000	4.000.000	
115	- Kinh phí được giao tự chủ			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Tổng loại 130		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
116	- Kinh phí không được giao tự chủ	4.896.981.830	4.896.981.830		4.892.981.830	4.892.981.830	
117	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	34.991.981.830	34.991.981.830		34.987.981.830	34.987.981.830	
118	- Kinh phí được giao tự chủ	30.095.000.000	30.095.000.000		30.095.000.000	30.095.000.000	
119	- Kinh phí không được giao tự chủ	4.896.981.830	4.896.981.830		4.892.981.830	4.892.981.830	
120	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	385.079.170	385.079.170		369.079.170	369.079.170	
121	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)	56.000.000	56.000.000		56.000.000	56.000.000	
122	- Đã nộp NSNN						
123	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)						
124	- Dự toán bị huỷ (124=104+109-115-132)	56.000.000	56.000.000		56.000.000	56.000.000	
125	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	329.079.170	329.079.170		313.079.170	313.079.170	
126	- Đã nộp NSNN						
127	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)						
128	- Dự toán bị huỷ (128=107+110-116-135)	329.079.170	329.079.170		313.079.170	313.079.170	
129	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)						
130	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)						
131	- Kinh phí đã nhận						
132	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
133	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)						
134	- Kinh phí đã nhận						
135	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
136	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)						
137	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
138	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
139	Dự toán được giao trong năm						

Chỉ tiêu	Nội dung	Loại 130					
		Khoản 131			Khoản 132		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
116	- Kinh phí không được giao tự chủ	4.304.141.564	4.304.141.564		213.000.000	213.000.000	
117	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	28.991.141.564	28.991.141.564		5.621.000.000	5.621.000.000	
118	- Kinh phí được giao tự chủ	24.687.000.000	24.687.000.000		5.408.000.000	5.408.000.000	
119	- Kinh phí không được giao tự chủ	4.304.141.564	4.304.141.564		213.000.000	213.000.000	
120	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	362.919.436	362.919.436				
121	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)	56.000.000	56.000.000				
122	- Đã nộp NSNN						
123	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)						
124	- Dự toán bị huỷ (124=104+109-115-132)	56.000.000	56.000.000				
125	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	306.919.436	306.919.436				
126	- Đã nộp NSNN						
127	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)						
128	- Dự toán bị huỷ (128=107+110-116-135)	306.919.436	306.919.436				
129	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)						
130	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)						
131	- Kinh phí đã nhận						
132	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
133	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)						
134	- Kinh phí đã nhận						
135	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
136	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)						
137	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
138	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
139	Dự toán được giao trong năm						

Chỉ tiêu	Nội dung	Loại 130					
		Khoản 134			Khoản 139		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
116	- Kinh phí không được giao tự chủ	102.000.000	102.000.000		185.047.266	185.047.266	
117	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	102.000.000	102.000.000		185.047.266	185.047.266	
118	- Kinh phí được giao tự chủ						
119	- Kinh phí không được giao tự chủ	102.000.000	102.000.000		185.047.266	185.047.266	
120	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)				2.952.734	2.952.734	
121	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)						
122	- Đã nộp NSNN						
123	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)						
124	- Dự toán bị huỷ (124=104+109-115-132)						
125	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)				2.952.734	2.952.734	
126	- Đã nộp NSNN						
127	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)						
128	- Dự toán bị huỷ (128=107+110-116-135)				2.952.734	2.952.734	
129	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)						
130	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)						
131	- Kinh phí đã nhận						
132	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
133	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)						
134	- Kinh phí đã nhận						
135	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
136	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)						
137	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
138	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
139	Dự toán được giao trong năm						

Chỉ tiêu	Nội dung	Loại 130			Loại 370		
		Khoản 151			Tổng loại 370		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
116	- Kinh phí không được giao tự chủ	88.793.000	88.793.000		4.000.000	4.000.000	
117	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	88.793.000	88.793.000		4.000.000	4.000.000	
118	- Kinh phí được giao tự chủ						
119	- Kinh phí không được giao tự chủ	88.793.000	88.793.000		4.000.000	4.000.000	
120	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	3.207.000	3.207.000		16.000.000	16.000.000	
121	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)						
122	- Đã nộp NSNN						
123	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)						
124	- Dự toán bị huỷ (124=104+109-115-132)						
125	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	3.207.000	3.207.000		16.000.000	16.000.000	
126	- Đã nộp NSNN						
127	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)						
128	- Dự toán bị huỷ (128=107+110-116-135)	3.207.000	3.207.000		16.000.000	16.000.000	
129	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)						
130	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)						
131	- Kinh phí đã nhận						
132	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
133	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)						
134	- Kinh phí đã nhận						
135	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
136	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)						
137	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
138	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
139	Dự toán được giao trong năm						

Chỉ tiêu	Nội dung	Loại 370		
		Khoản 398		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	25	26	27=26-25
116	- Kinh phí không được giao tự chủ	4.000.000	4.000.000	
117	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	4.000.000	4.000.000	
118	- Kinh phí được giao tự chủ			
119	- Kinh phí không được giao tự chủ	4.000.000	4.000.000	
120	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	16.000.000	16.000.000	
121	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)			
122	- Đã nộp NSNN			
123	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)			
124	- Dự toán bị huỷ (124=104+109-115-132)			
125	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	16.000.000	16.000.000	
126	- Đã nộp NSNN			
127	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)			
128	- Dự toán bị huỷ (128=107+110-116-135)	16.000.000	16.000.000	
129	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)			
130	Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)			
131	- Kinh phí đã nhận			
132	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
133	Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)			
134	- Kinh phí đã nhận			
135	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
136	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)			
137	Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang			
138	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang			
139	Dự toán được giao trong năm			

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2025

Đơn vị: Bệnh viện Chợ Đồn

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số	34.991.981.830	34.991.981.830		34.991.981.830	34.991.981.830	
				I. Kinh phí được giao tự chủ	30.095.000.000	30.095.000.000		30.095.000.000	30.095.000.000	
130	131			Y tế dự phòng	24.687.000.000	24.687.000.000		24.687.000.000	24.687.000.000	
		6000		Tiền lương	9.803.399.815	9.803.399.815		9.803.399.815	9.803.399.815	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	9.803.399.815	9.803.399.815		9.803.399.815	9.803.399.815	
		6100		Phụ cấp lương	9.318.359.130	9.318.359.130		9.318.359.130	9.318.359.130	
			6101	Phụ cấp chức vụ	203.346.000	203.346.000		203.346.000	203.346.000	
			6102	Phụ cấp khu vực	1.351.611.854	1.351.611.854		1.351.611.854	1.351.611.854	
			6103	Phụ cấp thu hút	1.380.438.588	1.380.438.588		1.380.438.588	1.380.438.588	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	613.695.434	613.695.434		613.695.434	613.695.434	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12.636.000	12.636.000		12.636.000	12.636.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.083.953.543	5.083.953.543		5.083.953.543	5.083.953.543	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.872.000	1.872.000		1.872.000	1.872.000	
			6114	Phụ cấp trực	245.210.000	245.210.000		245.210.000	245.210.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	108.543.495	108.543.495		108.543.495	108.543.495	
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	169.416.000	169.416.000		169.416.000	169.416.000	
			6149	Phụ cấp khác	147.636.216	147.636.216		147.636.216	147.636.216	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6300		Các khoản đóng góp	2.378.236.536	2.378.236.536		2.378.236.536	2.378.236.536	
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.771.879.508	1.771.879.508		1.771.879.508	1.771.879.508	
			6302	Bảo hiểm y tế	303.750.776	303.750.776		303.750.776	303.750.776	
			6303	Kinh phí công đoàn	201.355.989	201.355.989		201.355.989	201.355.989	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	101.250.263	101.250.263		101.250.263	101.250.263	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	451.718.660	451.718.660		451.718.660	451.718.660	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	451.718.660	451.718.660		451.718.660	451.718.660	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	491.125.872	491.125.872		491.125.872	491.125.872	
			6501	Tiền điện	343.324.771	343.324.771		343.324.771	343.324.771	
			6502	Tiền nước	40.551.101	40.551.101		40.551.101	40.551.101	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	107.250.000	107.250.000		107.250.000	107.250.000	
		6550		Vật tư văn phòng	714.413.736	714.413.736		714.413.736	714.413.736	
			6551	Văn phòng phẩm	24.211.636	24.211.636		24.211.636	24.211.636	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	128.650.000	128.650.000		128.650.000	128.650.000	
			6553	Khoán văn phòng phẩm	144.000.000	144.000.000		144.000.000	144.000.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	417.552.100	417.552.100		417.552.100	417.552.100	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	61.590.722	61.590.722		61.590.722	61.590.722	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.766.882	2.766.882		2.766.882	2.766.882	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	58.823.840	58.823.840		58.823.840	58.823.840	
		6700		Công tác phí	245.596.600	245.596.600		245.596.600	245.596.600	
			6702	Phụ cấp công tác phí	52.550.000	52.550.000		52.550.000	52.550.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	21.600.000	21.600.000		21.600.000	21.600.000	
			6704	Khoán công tác phí	138.000.000	138.000.000		138.000.000	138.000.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6749	Chi khác	33.446.600	33.446.600		33.446.600	33.446.600	
		6750		Chi phí thuê mướn	6.845.800	6.845.800		6.845.800	6.845.800	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.605.800	3.605.800		3.605.800	3.605.800	
			6757	Thuê lao động trong nước	3.240.000	3.240.000		3.240.000	3.240.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	115.327.415	115.327.415		115.327.415	115.327.415	
			6907	Nhà cửa	93.068.415	93.068.415		93.068.415	93.068.415	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	22.259.000	22.259.000		22.259.000	22.259.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	423.673.526	423.673.526		423.673.526	423.673.526	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	172.555.526	172.555.526		172.555.526	172.555.526	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	102.580.000	102.580.000		102.580.000	102.580.000	
			7049	Chi khác	148.538.000	148.538.000		148.538.000	148.538.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	19.000.000	19.000.000		19.000.000	19.000.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	19.000.000	19.000.000		19.000.000	19.000.000	
		7750		Chi khác	306.597.080	306.597.080		306.597.080	306.597.080	
			7761	Chi tiếp khách	34.600.000	34.600.000		34.600.000	34.600.000	
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	162.263.080	162.263.080		162.263.080	162.263.080	
			7799	Chi các khoản khác	109.734.000	109.734.000		109.734.000	109.734.000	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	12.636.000	12.636.000		12.636.000	12.636.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	12.636.000	12.636.000		12.636.000	12.636.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	338.479.108	338.479.108		338.479.108	338.479.108	
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	101.543.732	101.543.732		101.543.732	101.543.732	
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	84.619.777	84.619.777		84.619.777	84.619.777	
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	152.315.599	152.315.599		152.315.599	152.315.599	
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	5.408.000.000	5.408.000.000		5.408.000.000	5.408.000.000	
		6000		Tiền lương	2.992.868.892	2.992.868.892		2.992.868.892	2.992.868.892	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.992.868.892	2.992.868.892		2.992.868.892	2.992.868.892	
		6100		Phụ cấp lương	1.232.302.552	1.232.302.552		1.232.302.552	1.232.302.552	
			6101	Phụ cấp chức vụ	98.202.780	98.202.780		98.202.780	98.202.780	
			6102	Phụ cấp khu vực	297.180.000	297.180.000		297.180.000	297.180.000	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.106.000	2.106.000		2.106.000	2.106.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	814.063.913	814.063.913		814.063.913	814.063.913	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.594.000	9.594.000		9.594.000	9.594.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	11.155.859	11.155.859		11.155.859	11.155.859	
		6300		Các khoản đóng góp	719.374.194	719.374.194		719.374.194	719.374.194	
			6301	Bảo hiểm xã hội	543.405.929	543.405.929		543.405.929	543.405.929	
			6302	Bảo hiểm y tế	93.155.303	93.155.303		93.155.303	93.155.303	
			6303	Kinh phí công đoàn	51.761.198	51.761.198		51.761.198	51.761.198	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	31.051.764	31.051.764		31.051.764	31.051.764	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.790.710	4.790.710		4.790.710	4.790.710	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	4.790.710	4.790.710		4.790.710	4.790.710	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	107.576.544	107.576.544		107.576.544	107.576.544	
			6501	Tiền điện	90.964.944	90.964.944		90.964.944	90.964.944	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6502	Tiền nước	16.611.600	16.611.600		16.611.600	16.611.600	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	108.652.581	108.652.581		108.652.581	108.652.581	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	198.000	198.000		198.000	198.000	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	107.727.981	107.727.981		107.727.981	107.727.981	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	726.600	726.600		726.600	726.600	
		6700		Công tác phí	48.835.000	48.835.000		48.835.000	48.835.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	15.900.000	15.900.000		15.900.000	15.900.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.700.000	4.700.000		4.700.000	4.700.000	
			6704	Khoản công tác phí	25.200.000	25.200.000		25.200.000	25.200.000	
			6749	Chi khác	3.035.000	3.035.000		3.035.000	3.035.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	122.475.520	122.475.520		122.475.520	122.475.520	
			7049	Chi khác	122.475.520	122.475.520		122.475.520	122.475.520	
		7750		Chi khác	33.532.200	33.532.200		33.532.200	33.532.200	
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	33.532.200	33.532.200		33.532.200	33.532.200	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	34.398.000	34.398.000		34.398.000	34.398.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	34.398.000	34.398.000		34.398.000	34.398.000	
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	3.193.807	3.193.807		3.193.807	3.193.807	
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	958.142	958.142		958.142	958.142	
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	798.452	798.452		798.452	798.452	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.437.213	1.437.213		1.437.213	1.437.213	
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	4.896.981.830	4.896.981.830		4.896.981.830	4.896.981.830	
130	131			Y tế dự phòng	4.304.141.564	4.304.141.564		4.304.141.564	4.304.141.564	
		6200		Tiền thưởng	1.074.000.000	1.074.000.000		1.074.000.000	1.074.000.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	1.074.000.000	1.074.000.000		1.074.000.000	1.074.000.000	
		6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.612.611.000	1.612.611.000		1.612.611.000	1.612.611.000	
			6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.612.611.000	1.612.611.000		1.612.611.000	1.612.611.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.019.680	5.019.680		5.019.680	5.019.680	
			6503	Tiền nhiên liệu	5.019.680	5.019.680		5.019.680	5.019.680	
		6550		Vật tư văn phòng	3.004.000	3.004.000		3.004.000	3.004.000	
			6551	Văn phòng phẩm	1.004.000	1.004.000		1.004.000	1.004.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	99.300.000	99.300.000		99.300.000	99.300.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	99.300.000	99.300.000		99.300.000	99.300.000	
		6650		Hội nghị	262.958.060	262.958.060		262.958.060	262.958.060	
			6651	In, mua tài liệu	9.974.000	9.974.000		9.974.000	9.974.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	79.150.000	79.150.000		79.150.000	79.150.000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	500.000	500.000		500.000	500.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	2.200.000	2.200.000		2.200.000	2.200.000	
			6658	Chi bù tiền ăn	40.800.000	40.800.000		40.800.000	40.800.000	
			6699	Chi phí khác	130.334.060	130.334.060		130.334.060	130.334.060	
		6700		Công tác phí	59.102.000	59.102.000		59.102.000	59.102.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	33.680.000	33.680.000		33.680.000	33.680.000	
			6749	Chi khác	25.422.000	25.422.000		25.422.000	25.422.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6750		Chi phí thuê mướn	41.456.000	41.456.000		41.456.000	41.456.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	41.456.000	41.456.000		41.456.000	41.456.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	758.432.900	758.432.900		758.432.900	758.432.900	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	491.757.100	491.757.100		491.757.100	491.757.100	
			7049	Chi khác	266.675.800	266.675.800		266.675.800	266.675.800	
		7750		Chi khác	388.257.924	388.257.924		388.257.924	388.257.924	
			7799	Chi các khoản khác	388.257.924	388.257.924		388.257.924	388.257.924	
130	132			Khám bệnh, chữa bệnh	213.000.000	213.000.000		213.000.000	213.000.000	
		6200		Tiền thưởng	213.000.000	213.000.000		213.000.000	213.000.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	213.000.000	213.000.000		213.000.000	213.000.000	
130	134			Vệ sinh an toàn thực phẩm	102.000.000	102.000.000		102.000.000	102.000.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	70.000.000	70.000.000		70.000.000	70.000.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000	
		6650		Hội nghị	12.000.000	12.000.000		12.000.000	12.000.000	
			6651	In, mua tài liệu	2.677.500	2.677.500		2.677.500	2.677.500	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.400.000	2.400.000		2.400.000	2.400.000	
			6699	Chi phí khác	6.922.500	6.922.500		6.922.500	6.922.500	
		6750		Chi phí thuê mướn	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
130	139			Y tế khác	185.047.266	185.047.266		185.047.266	185.047.266	
		6550		Vật tư văn phòng	494.000	494.000		494.000	494.000	
			6551	Văn phòng phẩm	494.000	494.000		494.000	494.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								NSNN trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	139.914.465	139.914.465		139.914.465	139.914.465	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.668.000	4.668.000		4.668.000	4.668.000	
			7049	Chi khác	135.246.465	135.246.465		135.246.465	135.246.465	
		7750		Chi khác	44.638.801	44.638.801		44.638.801	44.638.801	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	18.513.801	18.513.801		18.513.801	18.513.801	
			7799	Chi các khoản khác	26.125.000	26.125.000		26.125.000	26.125.000	
130	151			Dân số	88.793.000	88.793.000		88.793.000	88.793.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.893.000	1.893.000		1.893.000	1.893.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.893.000	1.893.000		1.893.000	1.893.000	
		6650		Hội nghị	32.900.000	32.900.000		32.900.000	32.900.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	7.900.000	7.900.000		7.900.000	7.900.000	
			6699	Chi phí khác	25.000.000	25.000.000		25.000.000	25.000.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	54.000.000	54.000.000		54.000.000	54.000.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	54.000.000	54.000.000		54.000.000	54.000.000	
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000	
		7750		Chi khác	4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000	
			7799	Chi các khoản khác	4.000.000	4.000.000		4.000.000	4.000.000	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Đơn vị: Bệnh viện Chợ Đồn

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn NSTW Mã số 10473 thuộc chương trình khởi đầu kết thúc

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án Số kinh phí được duyệt kỳ này 280.850.600

I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Năm nay					
		Tổng số			LOẠI 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	TỔNG LOẠI 130		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	406.000.000	406.000.000		406.000.000	406.000.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	406.000.000	406.000.000		406.000.000	406.000.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	280.850.600	280.850.600		280.850.600	280.850.600	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	280.850.600	280.850.600		280.850.600	280.850.600	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	125.149.400	125.149.400		125.149.400	125.149.400	

Chỉ tiêu	Nội dung	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
		LOẠI 130			Tổng số		
		KHOẢN 131			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9	10	11	12
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	406.000.000	406.000.000		406.000.000	406.000.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	406.000.000	406.000.000		406.000.000	406.000.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	280.850.600	280.850.600		280.850.600	280.850.600	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	280.850.600	280.850.600		280.850.600	280.850.600	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	125.149.400	125.149.400		125.149.400	125.149.400	

Chỉ tiêu	Nội dung	Lũy kế từ khi khởi đầu					
		LOẠI 130					
		TỔNG LOẠI 130			KHOẢN 131		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	13	14	15	16	17	18
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	406.000.000	406.000.000		406.000.000	406.000.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	406.000.000	406.000.000		406.000.000	406.000.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	280.850.600	280.850.600		280.850.600	280.850.600	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	280.850.600	280.850.600		280.850.600	280.850.600	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	125.149.400	125.149.400		125.149.400	125.149.400	

Chi tiêu	Nội dung	Năm nay					
		Tổng số			LOẠI 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	TỔNG LOẠI 130		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6
09	- Đã nộp NSNN						
10	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)						
11	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	125.149.400	125.149.400		125.149.400	125.149.400	
12	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)						
13	- Kinh phí đã nhận						
14	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
15	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
16	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
17	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
18	Dự toán được giao trong năm						
19	Dự toán giao đầu năm						
20	Dự toán giao bổ sung trong năm						
21	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm						
22	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)						
23	- Số đã ghi thu, ghi chi						
24	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi						
25	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)						
26	Kinh phí đề nghị quyết toán						
27	Kinh phí đã ghi giảm trong năm						
28	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)						
29	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau						

Chi tiêu	Nội dung	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
		LOẠI 130			Tổng số		
		KHOẢN 131			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9	10	11	12
09	- Đã nộp NSNN						
10	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)						
11	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	125.149.400	125.149.400		125.149.400	125.149.400	
12	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)						
13	- Kinh phí đã nhận						
14	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
15	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
16	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
17	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
18	Dự toán được giao trong năm						
19	Dự toán giao đầu năm						
20	Dự toán giao bổ sung trong năm						
21	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm						
22	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)						
23	- Số đã ghi thu, ghi chi						
24	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi						
25	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)						
26	Kinh phí đề nghị quyết toán						
27	Kinh phí đã ghi giảm trong năm						
28	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)						
29	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau						

Chi tiêu	Nội dung	Lũy kế từ khi khởi đầu					
		LOẠI 130					
		TỔNG LOẠI 130			KHOẢN 131		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	13	14	15	16	17	18
09	- Đã nộp NSNN						
10	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)						
11	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	125.149.400	125.149.400		125.149.400	125.149.400	
12	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)						
13	- Kinh phí đã nhận						
14	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
15	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
16	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
17	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
18	Dự toán được giao trong năm						
19	Dự toán giao đầu năm						
20	Dự toán giao bổ sung trong năm						
21	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm						
22	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)						
23	- Số đã ghi thu, ghi chi						
24	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi						
25	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)						
26	Kinh phí đề nghị quyết toán						
27	Kinh phí đã ghi giảm trong năm						
28	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)						
29	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau						

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Đơn vị: Bệnh viện Chợ Đồn

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn NSTW Mã số 10477 thuộc chương trình khởi đầu
kết thúc

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án Số kinh phí được duyệt kỳ này 9.940.000

I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Năm nay					
		Tổng số			LOẠI 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	TỔNG LOẠI 130		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	60.000	60.000		60.000	60.000	

Chỉ tiêu	Nội dung	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
		LOẠI 130			Tổng số		
		KHOẢN 131			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9	10	11	12
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	60.000	60.000		60.000	60.000	

Chỉ tiêu	Nội dung	Lũy kế từ khi khởi đầu					
		LOẠI 130					
		TỔNG LOẠI 130			KHOẢN 131		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	13	14	15	16	17	18
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	60.000	60.000		60.000	60.000	

Chi tiêu	Nội dung	Năm nay					
		Tổng số			LOẠI 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	TỔNG LOẠI 130		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6
09	- Đã nộp NSNN						
10	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)						
11	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	60.000	60.000		60.000	60.000	
12	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)						
13	- Kinh phí đã nhận						
14	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
15	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
16	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
17	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
18	Dự toán được giao trong năm						
19	Dự toán giao đầu năm						
20	Dự toán giao bổ sung trong năm						
21	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm						
22	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)						
23	- Số đã ghi thu, ghi chi						
24	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi						
25	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)						
26	Kinh phí đề nghị quyết toán						
27	Kinh phí đã ghi giảm trong năm						
28	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)						
29	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau						

Chi tiêu	Nội dung	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
		LOẠI 130			Tổng số		
		KHOẢN 131			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9	10	11	12
09	- Đã nộp NSNN						
10	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)						
11	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	60.000	60.000		60.000	60.000	
12	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)						
13	- Kinh phí đã nhận						
14	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
15	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
16	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
17	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
18	Dự toán được giao trong năm						
19	Dự toán giao đầu năm						
20	Dự toán giao bổ sung trong năm						
21	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm						
22	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)						
23	- Số đã ghi thu, ghi chi						
24	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi						
25	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)						
26	Kinh phí đề nghị quyết toán						
27	Kinh phí đã ghi giảm trong năm						
28	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)						
29	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau						

Chi tiêu	Nội dung	Lũy kế từ khi khởi đầu					
		LOẠI 130					
		TỔNG LOẠI 130			KHOẢN 131		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	13	14	15	16	17	18
09	- Đã nộp NSNN						
10	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)						
11	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	60.000	60.000		60.000	60.000	
12	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)						
13	- Kinh phí đã nhận						
14	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
15	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
16	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
17	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
18	Dự toán được giao trong năm						
19	Dự toán giao đầu năm						
20	Dự toán giao bổ sung trong năm						
21	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm						
22	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)						
23	- Số đã ghi thu, ghi chi						
24	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi						
25	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)						
26	Kinh phí đề nghị quyết toán						
27	Kinh phí đã ghi giảm trong năm						
28	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)						
29	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau						

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Đơn vị: Bệnh viện Chợ Đồn

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn NSTW Mã số 10517
thuộc chương trình khởi đầu kết thúc

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án Số kinh phí được duyệt kỳ này 799.038.424

I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Năm nay					
		Tổng số			LOẠI 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	TỔNG LOẠI 130		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	891.461.000	891.461.000		891.461.000	891.461.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	891.461.000	891.461.000		891.461.000	891.461.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	799.038.424	799.038.424		799.038.424	799.038.424	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	799.038.424	799.038.424		799.038.424	799.038.424	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	92.422.576	92.422.576		92.422.576	92.422.576	

Chỉ tiêu	Nội dung	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
		LOẠI 130			Tổng số		
		KHOẢN 131			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9	10	11	12
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	891.461.000	891.461.000		891.461.000	891.461.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	891.461.000	891.461.000		891.461.000	891.461.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	799.038.424	799.038.424		799.038.424	799.038.424	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	799.038.424	799.038.424		799.038.424	799.038.424	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	92.422.576	92.422.576		92.422.576	92.422.576	

Chỉ tiêu	Nội dung	Lũy kế từ khi khởi đầu					
		LOẠI 130					
		TỔNG LOẠI 130			KHOẢN 131		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	13	14	15	16	17	18
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	891.461.000	891.461.000		891.461.000	891.461.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	891.461.000	891.461.000		891.461.000	891.461.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	799.038.424	799.038.424		799.038.424	799.038.424	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	799.038.424	799.038.424		799.038.424	799.038.424	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	92.422.576	92.422.576		92.422.576	92.422.576	

Chi tiêu	Nội dung	Năm nay					
		Tổng số			LOẠI 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	TỔNG LOẠI 130		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6
09	- Đã nộp NSNN						
10	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)						
11	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	92.422.576	92.422.576		92.422.576	92.422.576	
12	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)						
13	- Kinh phí đã nhận						
14	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
15	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
16	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
17	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
18	Dự toán được giao trong năm						
19	Dự toán giao đầu năm						
20	Dự toán giao bổ sung trong năm						
21	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm						
22	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)						
23	- Số đã ghi thu, ghi chi						
24	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi						
25	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)						
26	Kinh phí đề nghị quyết toán						
27	Kinh phí đã ghi giảm trong năm						
28	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)						
29	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau						

Chi tiêu	Nội dung	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
		LOẠI 130			Tổng số		
		KHOẢN 131			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9	10	11	12
09	- Đã nộp NSNN						
10	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)						
11	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	92.422.576	92.422.576		92.422.576	92.422.576	
12	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)						
13	- Kinh phí đã nhận						
14	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
15	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
16	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
17	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
18	Dự toán được giao trong năm						
19	Dự toán giao đầu năm						
20	Dự toán giao bổ sung trong năm						
21	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm						
22	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)						
23	- Số đã ghi thu, ghi chi						
24	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi						
25	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)						
26	Kinh phí đề nghị quyết toán						
27	Kinh phí đã ghi giảm trong năm						
28	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)						
29	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau						

Chi tiêu	Nội dung	Lũy kế từ khi khởi đầu					
		LOẠI 130					
		TỔNG LOẠI 130			KHOẢN 131		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	13	14	15	16	17	18
09	- Đã nộp NSNN						
10	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)						
11	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	92.422.576	92.422.576		92.422.576	92.422.576	
12	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)						
13	- Kinh phí đã nhận						
14	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
15	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
16	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang						
17	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang						
18	Dự toán được giao trong năm						
19	Dự toán giao đầu năm						
20	Dự toán giao bổ sung trong năm						
21	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm						
22	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)						
23	- Số đã ghi thu, ghi chi						
24	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi						
25	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)						
26	Kinh phí đề nghị quyết toán						
27	Kinh phí đã ghi giảm trong năm						
28	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)						
29	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau						

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Đơn vị: Bệnh viện Chợ Đồn

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn NSTW Mã số 10519 thuộc chương trình
..... khởi đầu kết thúc

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án Số kinh phí được duyệt kỳ này 38.100.000

I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Năm nay					
		Tổng số			LOẠI 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	TỔNG LOẠI 130		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
		LOẠI 130			Tổng số		
		KHOẢN 131			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9	10	11	12
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Lũy kế từ khi khởi đầu					
		LOẠI 130					
		TỔNG LOẠI 130			KHOẢN 131		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	13	14	15	16	17	18
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)						

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Đơn vị: Bệnh viện Chợ Đồn

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn NS cấp tỉnh Mã số 20473 thuộc chương trình khởi đầu kết thúc

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án Số kinh phí được duyệt kỳ này 7.000.000

I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Năm nay					
		Tổng số			LOẠI 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	TỔNG LOẠI 130		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
		LOẠI 130			Tổng số		
		KHOẢN 131			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9	10	11	12
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Lũy kế từ khi khởi đầu					
		LOẠI 130					
		TỔNG LOẠI 130			KHOẢN 131		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	13	14	15	16	17	18
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)						

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Đơn vị: Bệnh viện Chợ Đồn

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NS cấp tỉnh Mã số 20517 thuộc chương trình khởi đầu kết thúc

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án Số kinh phí được duyệt kỳ này 44.600.000

I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Năm nay					
		Tổng số			LOẠI 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	TỔNG LOẠI 130		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
		LOẠI 130			Tổng số		
		KHOẢN 131			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9	10	11	12
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Lũy kế từ khi khởi đầu					
		LOẠI 130					
		TỔNG LOẠI 130			KHOẢN 131		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	13	14	15	16	17	18
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)						

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Đơn vị: Bệnh viện Chợ Đồn

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn NSDP Mã số 20519 thuộc chương trình
..... khởi đầu kết thúc

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án Số kinh phí được duyệt kỳ này 1.900.000

I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Năm nay					
		Tổng số			LOẠI 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	TỔNG LOẠI 130		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4	5	6
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
		LOẠI 130			Tổng số		
		KHOẢN 131			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	7	8	9	10	11	12
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)						

Chỉ tiêu	Nội dung	Lũy kế từ khi khởi đầu					
		LOẠI 130					
		TỔNG LOẠI 130			KHOẢN 131		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	13	14	15	16	17	18
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)						
02	- Kinh phí đã nhận						
03	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
04	Dự toán được giao trong năm	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
05	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
06	Kinh phí thực nhận trong năm	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
07	Kinh phí đề nghị quyết toán	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
08	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)						

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2025

Đơn vị: Sở Y tế Thái Nguyên

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn NSTW

Mã số: 10473

Thuộc chương trình:

Khởi đầu:

Kết thúc:

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án :

Số kinh phí được duyệt kì này: 280.850.600

II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	280.850.600	280.850.600		280.850.600	280.850.600	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	280.850.600	280.850.600		280.850.600	280.850.600	
130	131			Y tế dự phòng	280.850.600	280.850.600		280.850.600	280.850.600	
		6700		Công tác phí	19.074.000	19.074.000		19.074.000	19.074.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.500.000	7.500.000		7.500.000	7.500.000	
			6749	Chi khác	11.574.000	11.574.000		11.574.000	11.574.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	217.746.600	217.746.600		217.746.600	217.746.600	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	217.746.600	217.746.600		217.746.600	217.746.600	
		7750		Chi khác	44.030.000	44.030.000		44.030.000	44.030.000	
			7799	Chi các khoản khác	44.030.000	44.030.000		44.030.000	44.030.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số:	280.850.600	280.850.600		280.850.600	280.850.600	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	280.850.600	280.850.600		280.850.600	280.850.600	
130	131			Y tế dự phòng	280.850.600	280.850.600		280.850.600	280.850.600	
		6700		Công tác phí	19.074.000	19.074.000		19.074.000	19.074.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.500.000	7.500.000		7.500.000	7.500.000	
			6749	Chi khác	11.574.000	11.574.000		11.574.000	11.574.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	217.746.600	217.746.600		217.746.600	217.746.600	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	217.746.600	217.746.600		217.746.600	217.746.600	
		7750		Chi khác	44.030.000	44.030.000		44.030.000	44.030.000	
			7799	Chi các khoản khác	44.030.000	44.030.000		44.030.000	44.030.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		6700		Công tác phí						
			6702	Phụ cấp công tác phí						
			6749	Chi khác						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
		7750		Chi khác						
			7799	Chi các khoản khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		6700		Công tác phí						
			6702	Phụ cấp công tác phí						
			6749	Chi khác						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
		7750		Chi khác						
			7799	Chi các khoản khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22

III - THUYẾT MINH

- Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
- Khối lượng đã thực hiện
- Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ
TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

....., Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2025

Đơn vị: Sở Y tế Thái Nguyên

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn NSTW

Mã số: 10477

Thuộc chương trình:

Khởi đầu:

Kết thúc:

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án :

Số kinh phí được duyệt kì này: 9.940.000

II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
130	131			Y tế dự phòng	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số:	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
130	131			Y tế dự phòng	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	9.940.000	9.940.000		9.940.000	9.940.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển						

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22

III - THUYẾT MINH

- Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
- Khối lượng đã thực hiện
- Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ
TRÁCH KẾ TOÁN

....., Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2025

Đơn vị: Sở Y tế Thái Nguyên

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân
tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn NSTW

Mã số: 10517

Thuộc chương trình: Khởi đầu: Kết thúc:

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án : Số kinh phí được duyệt kì này: 799.038.424

II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	799.038.424	799.038.424		799.038.424	799.038.424	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	799.038.424	799.038.424		799.038.424	799.038.424	
130	131			Y tế dự phòng	799.038.424	799.038.424		799.038.424	799.038.424	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21.600.000	21.600.000		21.600.000	21.600.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	21.600.000	21.600.000		21.600.000	21.600.000	
		6650		Hội nghị	196.442.700	196.442.700		196.442.700	196.442.700	
			6651	In, mua tài liệu	4.594.000	4.594.000		4.594.000	4.594.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	57.750.000	57.750.000		57.750.000	57.750.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	2.200.000	2.200.000		2.200.000	2.200.000	
			6658	Chi bù tiền ăn	37.600.000	37.600.000		37.600.000	37.600.000	
			6699	Chi phí khác	94.298.700	94.298.700		94.298.700	94.298.700	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số:	799.038.424	799.038.424		799.038.424	799.038.424	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	799.038.424	799.038.424		799.038.424	799.038.424	
130	131			Y tế dự phòng	799.038.424	799.038.424		799.038.424	799.038.424	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21.600.000	21.600.000		21.600.000	21.600.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	21.600.000	21.600.000		21.600.000	21.600.000	
		6650		Hội nghị	196.442.700	196.442.700		196.442.700	196.442.700	
			6651	In, mua tài liệu	4.594.000	4.594.000		4.594.000	4.594.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	57.750.000	57.750.000		57.750.000	57.750.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	2.200.000	2.200.000		2.200.000	2.200.000	
			6658	Chi bù tiền ăn	37.600.000	37.600.000		37.600.000	37.600.000	
			6699	Chi phí khác	94.298.700	94.298.700		94.298.700	94.298.700	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
		6650		Hội nghị						
			6651	In, mua tài liệu						
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên						
			6657	Các khoản thuê mướn khác						
			6658	Chi bù tiền ăn						
			6699	Chi phí khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
		6650		Hội nghị						
			6651	In, mua tài liệu						
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên						
			6657	Các khoản thuê mướn khác						
			6658	Chi bù tiền ăn						
			6699	Chi phí khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6700		Công tác phí	3.758.000	3.758.000		3.758.000	3.758.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.750.000	2.750.000		2.750.000	2.750.000	
			6749	Chi khác	1.008.000	1.008.000		1.008.000	1.008.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	5.600.000	5.600.000		5.600.000	5.600.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.600.000	5.600.000		5.600.000	5.600.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	261.209.800	261.209.800		261.209.800	261.209.800	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.034.000	8.034.000		8.034.000	8.034.000	
			7049	Chi khác	253.175.800	253.175.800		253.175.800	253.175.800	
		7750		Chi khác	310.427.924	310.427.924		310.427.924	310.427.924	
			7799	Chi các khoản khác	310.427.924	310.427.924		310.427.924	310.427.924	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6700		Công tác phí	3.758.000	3.758.000		3.758.000	3.758.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.750.000	2.750.000		2.750.000	2.750.000	
			6749	Chi khác	1.008.000	1.008.000		1.008.000	1.008.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	5.600.000	5.600.000		5.600.000	5.600.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.600.000	5.600.000		5.600.000	5.600.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	261.209.800	261.209.800		261.209.800	261.209.800	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.034.000	8.034.000		8.034.000	8.034.000	
			7049	Chi khác	253.175.800	253.175.800		253.175.800	253.175.800	
		7750		Chi khác	310.427.924	310.427.924		310.427.924	310.427.924	
			7799	Chi các khoản khác	310.427.924	310.427.924		310.427.924	310.427.924	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6700		Công tác phí						
			6702	Phụ cấp công tác phí						
			6749	Chi khác						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7799	Chi các khoản khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
		6700		Công tác phí						
			6702	Phụ cấp công tác phí						
			6749	Chi khác						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7799	Chi các khoản khác						

III - THUYẾT MINH

1. Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
2. Khối lượng đã thực hiện
3. Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ
TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

....., Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2025

Đơn vị: Sở Y tế Thái Nguyên

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc
còn nhiều khó khăn nguồn NSTW

Mã số: 10519

Thuộc chương trình: Khởi đầu: Kết thúc:

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án : Số kinh phí được duyệt kì này: 38.100.000

II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
130	131			Y tế dự phòng	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
		6650		Hội nghị	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	15.000.000	15.000.000		15.000.000	15.000.000	
			6699	Chi phí khác	23.100.000	23.100.000		23.100.000	23.100.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số:	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
130	131			Y tế dự phòng	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
		6650		Hội nghị	38.100.000	38.100.000		38.100.000	38.100.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	15.000.000	15.000.000		15.000.000	15.000.000	
			6699	Chi phí khác	23.100.000	23.100.000		23.100.000	23.100.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		6650		Hội nghị						
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên						
			6699	Chi phí khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		6650		Hội nghị						
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên						
			6699	Chi phí khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22

III - THUYẾT MINH

- Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
- Khối lượng đã thực hiện
- Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ
TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

....., Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2025

Đơn vị: Sở Y tế Thái Nguyên

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn NS cấp tỉnh

Mã số: 20473

Thuộc chương trình:

Khởi đầu:

Kết thúc:

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án :

Số kinh phí được duyệt kì này: 7.000.000

II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
130	131			Y tế dự phòng	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
		7750		Chi khác	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
			7799	Chi các khoản khác	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số:	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
130	131			Y tế dự phòng	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
		7750		Chi khác	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
			7799	Chi các khoản khác	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		7750		Chi khác						
			7799	Chi các khoản khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		7750		Chi khác						
			7799	Chi các khoản khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22

III - THUYẾT MINH

- 1. Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
- 2. Khối lượng đã thực hiện
- 3. Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ
TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

....., Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2025

Đơn vị: Sở Y tế Thái Nguyên

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân
tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NS cấp tỉnh

Mã số: 20517

Thuộc chương trình: Khởi đầu: Kết thúc:

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án : Số kinh phí được duyệt kì này: 44.600.000

II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
130	131			Y tế dự phòng	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.800.000	10.800.000		10.800.000	10.800.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	10.800.000	10.800.000		10.800.000	10.800.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
			7049	Chi khác	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
		7750		Chi khác	26.800.000	26.800.000		26.800.000	26.800.000	
			7799	Chi các khoản khác	26.800.000	26.800.000		26.800.000	26.800.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số:	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
130	131			Y tế dự phòng	44.600.000	44.600.000		44.600.000	44.600.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.800.000	10.800.000		10.800.000	10.800.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	10.800.000	10.800.000		10.800.000	10.800.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
			7049	Chi khác	7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	
		7750		Chi khác	26.800.000	26.800.000		26.800.000	26.800.000	
			7799	Chi các khoản khác	26.800.000	26.800.000		26.800.000	26.800.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7799	Chi các khoản khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7799	Chi các khoản khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22

III - THUYẾT MINH

- Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
- Khối lượng đã thực hiện
- Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ
TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

....., Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2025

Đơn vị: Sở Y tế Thái Nguyên

Chương: 423

Cấp ngân sách: Cấp tỉnh

Tên dự án: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc
còn nhiều khó khăn nguồn NSDP

Mã số: 20519

Thuộc chương trình: Khởi đầu: Kết thúc:

Cơ quan thực hiện dự án: Bệnh viện Chợ Đồn

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án : Số kinh phí được duyệt kì này: 1.900.000

II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
130	131			Y tế dự phòng	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
		6650		Hội nghị	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
			6699	Chi phí khác	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số:	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
130	131			Y tế dự phòng	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
		6650		Hội nghị	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	
			6699	Chi phí khác	1.900.000	1.900.000		1.900.000	1.900.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		6650		Hội nghị						
			6699	Chi phí khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
				Tổng số:						
				I. Kinh phí không được giao tự chủ						
130	131			Y tế dự phòng						
		6650		Hội nghị						
			6699	Chi phí khác						

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Tổng số			Tổng số		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					NS trong nước			NS trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Viện trợ			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay			Lũy kế từ khi khởi đầu		
					Vay nợ nước ngoài			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22

III - THUYẾT MINH

- Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
- Khối lượng đã thực hiện
- Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ
TRÁCH KẾ TOÁN**

(Ký, họ tên)

....., Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên)